

Phụ lục
Hệ thống biểu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm
2023

Huyện Nga Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 huyện Nga Sơn
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Nga Sơn
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Nga Sơn
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Nga Sơn
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Nga Sơn
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nga Sơn
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Nga Sơn
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Nga Sơn
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Nga Sơn
10	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nga Sơn
11	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Nga Sơn

12	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Nga Sơn
13	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Nga Sơn
14	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 huyện Nga Sơn
15	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Nga Sơn
16	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Nga Sơn
17	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nga Sơn
18	Phụ biểu 1	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Nga Sơn

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN NGA SƠN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																							
				TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên	Nga Phú	Nga Phương	Nga Tân	Nga Thạch	Nga Thái	Nga Thắng	Nga Thanh	Nga Thành	Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiến	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vĩnh	Nga Yên
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(24)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		15,779.97	708.15	666.62	928.51	291.93	1,104.23	691.54	432.70	450.13	777.30	852.73	1,513.95	592.10	757.70	690.44	347.25	353.12	1,102.13	647.83	582.07	333.20	476.31	617.09	477.30	385.64
I	Loại đất																										
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,180.99	343.99	503.23	520.01	153.48	472.11	392.66	282.28	233.38	437.07	565.01	804.68	392.90	462.29	432.58	188.76	241.56	545.88	315.47	347.08	217.22	333.96	426.86	348.00	220.54
	Trong đó:																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,874.43	230.58	401.88	387.31	72.34	292.52	314.15	200.25		348.21	292.13		163.91	250.80	303.71	9.69	166.47	194.04	1.80	110.03	143.91	259.28	310.51	277.82	143.10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3,778.26	92.29	401.88	329.21	0.32	274.44	104.12	196.40		348.21	209.50		112.15	250.80	273.13	9.69	81.54	122.78	1.80	110.03	142.08	150.41	309.14	170.48	87.86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,641.47	52.39	5.10	30.65	44.77	77.28	38.72	53.36	216.69	46.64	105.78	223.52	16.33	132.10	11.79	140.95	18.63	38.74	118.34	135.58	36.96	18.11	27.93	3.56	47.54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	322.80	16.25	0.36	30.51		33.53	10.43	12.22	0.35	8.34	10.80	38.46	4.49	35.15	14.25	26.41	1.91	10.07	5.74		9.95	11.23	7.22	31.72	3.39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	333.74											278.64							55.10						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	136.54			28.63		20.01						24.59			15.43			47.87							
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	945.02	29.19	20.66	31.79	19.91	6.13	16.35	9.00	13.01	29.95	44.96	264.06	128.81	4.68	5.67	1.10	4.91	35.66	123.91	29.72	13.06	41.25	18.40	28.59	24.27
1.8	Đất làm muối	LMU																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	926.99	15.58	75.23	11.12	16.46	42.64	13.01	7.45	3.33	3.93	86.75		79.36	39.56	81.73	10.61	49.64	219.50	10.58	71.75	13.34	4.09	62.80	6.31	2.24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,093.19	361.93	162.97	301.01	137.52	311.69	189.95	149.54	215.09	286.06	274.55	343.55	194.04	280.65	207.81	156.58	110.95	198.10	248.46	234.99	115.13	137.68	183.69	126.93	164.32
	Trong đó:																										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34.21	0.48									30.57		0.46		1.20								1.50		
2.2	Đất an ninh	CAN	2.20	2.20																							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19.00	11.07			1.35																		6.58		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.82	1.15	0.13	0.10	0.12				0.14	0.15	0.04		0.16		0.06	0.06				0.07				0.66	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27.09	7.16		2.87	1.66			1.27	0.85		2.61		1.96		0.05	2.70	1.02		1.62		0.17		0.91	0.45	1.79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25.39			19.75						5.64															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6.76			2.63					0.31		2.29				1.48	0.05									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,284.19	164.26	81.65	120.93	53.51	94.72	97.17	64.36	79.49	95.36	134.76	172.72	83.94	111.20	115.01	59.15	53.88	104.32	114.13	107.91	62.85	71.89	86.09	71.70	83.14
	Trong đó:																										
-	Đất giao thông	DGT	1,399.17	93.63	48.20	62.00	26.29	47.48	62.14	44.75	51.38	62.09	86.21	126.58	54.83	62.65	75.45	39.36	32.90	68.86	58.45	60.18	40.75	43.48	57.80	38.23	55.48
-	Đất thủy lợi	DTL	415.75	17.99	16.55	13.23	10.72	26.90	11.60	4.39	9.07	16.79	22.52	32.75	16.58	35.37	13.76	6.78	7.11	17.04	37.83	39.48	9.76	9.00	10.01	22.25	8.28
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	32.20	5.27	1.07	2.31	0.93	1.42	1.22	0.74	1.44	1.59	2.39	0.98	0.68	1.20	2.42	0.47	1.16	0.61	1.06	0.48	0.84	0.94	0.92	0.77	1.29
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9.59	2.32	0.23	0.21	0.33	0.26	0.24	0.24	0.33	0.29	0.40	0.18	0.22	0.07	0.58	0.27	0.15	0.17	0.46	0.46	0.29	0.34	0.17	0.08	1.29
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64.66	10.62	1.78	2.80	1.81	2.36	2.27	2.32	2.16	2.64	3.29	1.88	1.83	2.78	2.00	2.12	4.15	1.26	2.24	1.54	3.36	1.66	2.30	1.84	3.65
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	41.86	5.29	1.12	1.46	2.02	2.15	2.09	1.20	1.63	1.53	2.81	1.46	2.24	1.18	1.57	1.70	1.15	3.13	0.73	1.04	1.01	1.14	1.55	0.96	1.69
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0.74	0.10	0.07		0.02	0.02		0.01	0.12		0.08	0.01	0.02		0.03	0.08		0.01	0.01	0.02	0.05	0.08			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																									

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
CỦA HUYỆN NGA SƠN**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG ĐTTN		15,779.97	15,779.97		
1	Đất nông nghiệp	NNP	7,236.08	9,180.99	1,944.91	126.88
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,999.54	4,874.43	874.89	121.87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3,041.54</i>	<i>3,778.26</i>	<i>736.72</i>	<i>124.22</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	840.49	1,641.47	800.98	195.30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	256.95	322.80	65.85	125.63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	343.30	333.74	-9.56	97.22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	126.33	136.54	10.21	108.08
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	634.01	945.02	311.01	149.05
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,035.45	926.99	-108.46	89.53
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,139.06	5,093.19	-2,045.87	71.34
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	63.96	34.21	-29.75	53.49
2.2	Đất an ninh	CAN	5.10	2.20	-2.90	43.14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	400.00		-400.00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	139.70	19.00	-120.70	13.60
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57.58	2.82	-55.03	4.43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	134.67	27.09	-107.58	20.12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25.26	25.39	0.13	100.51
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15.51	6.76	-8.75	43.58
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,802.90	2,284.19	-518.71	81.49
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1,696.91	1,399.17	-297.74	82.45
-	Đất thủy lợi	DTL	461.46	415.75	-45.71	90.09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	55.50	32.20	-23.30	58.02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15.44	9.59	-5.85	62.11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85.45	64.66	-20.79	75.67
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	67.57	41.86	-25.71	61.95
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10.62	0.74	-9.88	6.97
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	5.98	0.96	-5.02	16.04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	62.78	2 38.88	-23.90	61.93

-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32.81	15.69	-17.12	47.82
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19.87	13.51	-6.36	67.99
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	272.38	240.15	-32.23	88.17
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	16.13	10.76	-5.10	68.38
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4.70		-4.70	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4.96	2.76	-2.20	55.64
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,482.11	2,053.05	-429.06	82.71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	528.55	162.53	-366.02	30.75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24.09	17.78	-6.31	73.81
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.95	0.99	0.04	104.21
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	11.48	7.01	-4.47	61.08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	344.98	347.25	2.27	100.66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	77.85	77.57	-0.28	99.64
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11.70	22.86	11.16	195.46
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,404.84	1,505.79	100.95	107.19

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
CỦA HUYỆN NGA SƠN**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DTTN		15,779.97	15,779.97		
1	Đất nông nghiệp	NNP	8,993.43	9,180.99	187.56	102.09
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,730.69	4,874.43	143.74	103.04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3,661.91</i>	<i>3,778.26</i>	<i>116.35</i>	<i>103.18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,597.67	1,641.47	43.80	102.74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	323.16	322.80	-0.36	99.89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	333.74	333.74		100.00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	136.53	136.53		100.00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	944.69	945.02	0.33	100.03
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	926.95	926.99	0.04	100.00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,281.97	5,093.19	-188.78	96.43
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34.21	34.21		100.00
2.2	Đất an ninh	CAN	4.20	2.20	-2.00	52.38
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	71.10	19.00	-52.10	26.72
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.66	2.82	0.16	106.02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45.62	27.09	-18.53	59.38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25.39	25.39		100.00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6.76	6.76		100.00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,305.86	2,284.19	-21.67	99.06
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1,431.90	1,399.17	-32.73	97.71
-	Đất thủy lợi	DTL	437.84	415.75	-22.09	94.95
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33.47	32.20	-1.27	96.21
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10.56	9.59	-0.97	90.81
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67.98	64.66	-3.32	95.12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	43.75	41.86	-1.89	95.68
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6.24	0.74	-5.50	11.86
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.96	0.96		100.00
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	45.12	38.88	-6.24	86.17

2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16.09	15.69	-0.40	97.51
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14.65	13.51	-1.14	92.22
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	241.88	240.15	-1.73	99.28
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	11.35	10.76	-0.59	94.80
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2.87	2.76	-0.11	96.17
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,077.90	2,053.05	-24.85	98.80
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	175.22	162.53	-12.69	92.76
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17.78	17.78		100.00
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.39	0.99	0.60	253.85
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN	7.31	7.01	-0.30	95.90
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	347.65	347.25	-0.40	99.88
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78.17	77.57	-0.60	99.23
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	22.95	22.86	-0.09	99.61
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,504.57	1,505.79	1.22	100.08

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN NGÀ SƠN

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																							
						TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên	Nga Phú	Nga Phụng	Nga Tân	Nga Thạch	Nga Thái	Nga Thắng	Nga Thanh	Nga Thành	Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiến	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vĩnh	Nga Yên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	6)=(4)+(5)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		15,779.97		15,779.97	708.15	666.62	928.51	291.93	1,104.23	691.54	432.70	450.13	777.30	852.73	1,513.95	592.10	757.70	690.44	347.25	353.12	1,102.13	647.83	582.07	333.20	476.31	617.09	477.30	385.64
I	Loại đất																												
1	Đất nông nghiệp	NNP	8,450.36		8,450.36	260.23	488.59	521.32	129.27	445.60	369.44	271.19	218.88	420.44	535.37	748.93	348.54	457.98	425.65	149.04	234.36	485.35	273.51	326.93	207.66	276.56	389.84	302.17	163.51
	<i>Trong đó:</i>																												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,818.88		3,818.88	119.65	388.82	321.36	46.40	288.19	120.21	189.44		335.34	214.18		112.90	246.75	284.90	8.51	148.08	124.84	1.35	96.26	135.89	136.69	279.58	144.62	74.92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	3,618.88		3,618.88	<i>100.55</i>	<i>388.82</i>	<i>315.88</i>	<i>28.23</i>	<i>270.11</i>	<i>92.15</i>	<i>185.59</i>		<i>335.34</i>	<i>201.99</i>		<i>100.44</i>	<i>246.75</i>	<i>266.17</i>	<i>7.92</i>	<i>136.84</i>	<i>106.69</i>	<i>1.35</i>	<i>96.26</i>	<i>134.06</i>	<i>127.28</i>	<i>278.21</i>	<i>141.98</i>	<i>56.27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1,841.82	1,841.82	46.55	4.90	74.69	48.14	68.24	172.76	53.13	202.21	44.82	137.85	190.70	22.35	131.84	11.79	96.58	25.16	41.92	96.49	130.20	36.46	35.02	24.55	92.61	52.86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	314.13		314.13	15.25	0.36	30.51		27.39	10.43	12.22	0.35	8.34	10.75	31.76	3.49	35.15	14.25	34.15	1.91	10.07	5.74		8.95	11.23	7.22	31.72	2.89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	315.31		315.31											264.49						50.82							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	136.54		136.54			28.64		20.01					24.59				15.43			47.87							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		822.44	822.44	29.10	20.28	31.28	19.10	6.13	15.71	8.95	12.99	28.01	44.95	191.49	121.92	4.68	5.38	1.09	4.65	34.95	108.53	29.72	13.02	23.16	17.38	27.91	22.06
1.8	Đất làm muối	LMU																											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		1,201.25	1,201.25	49.68	74.23	34.85	15.63	35.64	50.33	7.45	3.33	3.93	103.05	70.49	87.88	39.56	93.90	8.71	54.56	225.70	10.58	70.75	13.34	70.46	61.11	5.31	10.78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,122.95		6,122.95	446.30	177.61	361.80	161.73	369.58	226.20	160.68	229.70	297.12	311.69	489.10	238.40	284.96	230.58	196.55	118.15	337.36	290.96	255.14	124.69	199.04	220.71	172.94	221.96
	<i>Trong đó:</i>																												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	98.97		98.97	0.48				7.00	3.98			30.57	13.00	0.96			13.20			27.28	1.00				1.50		
2.2	Đất an ninh	CAN	9.10		9.10	4.65	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	1.81	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150.00		150.00											150.00													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	126.50		126.50	27.36			5.67						0.07	59.67	8.04										25.69		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	132.84		132.84	1.93	0.23	57.86	0.17	0.10	0.10	0.93	0.67	1.88	0.14	4.10	9.69	0.10	2.10	0.16	0.26	0.10	0.10	4.23	0.17	25.55	5.10	10.88	6.29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	100.52		100.52	7.39		12.31	3.63		0.51	1.27	0.95	1.00	3.61		13.64		0.05	10.32	2.31		2.62	1.00	0.17	15.68	0.91	16.88	6.27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42.46		42.46			28.75			13.71																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		6.76	6.76			2.63				0.31		2.29					1.48	0.05									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,465.96	89.65	2,555.61	193.63	92.74	103.28	64.90	95.38	113.76	66.39	82.63	109.10	152.97	133.44	96.54	111.63	120.91	72.61	56.39	190.58	155.91	114.89	71.27	84.55	91.49	87.73	92.89
	<i>Trong đó:</i>																												
-	Đất giao thông	DGT	1,450.16		1,450.16	117.14	51.55	40.08	33.80	27.86	50.28	44.28	52.61	65.55	100.33	78.22	61.57	62.41	77.34	52.16	34.65	60.86	98.54	64.76	48.11	55.63	62.43	51.63	58.37
-	Đất thủy lợi	DTL	478.56		478.56	17.36	18.50	13.69	13.04	444																			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																							
						TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên	Nga Phú	Nga Phụng	Nga Tân	Nga Thạch	Nga Thái	Nga Thắng	Nga Thanh	Nga Thành	Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiến	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vĩnh	Nga Yên
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9,542.79		9,542.79		319.85	773.70	382.16	762.48	368.16	436.28	645.06	642.97	556.63	633.19	295.37	837.05	330.37		289.51	466.86	444.47	539.55	259.57	323.87		235.69	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	2,015.13	2,015.13		64.42	168.14	80.60	153.57	74.66	89.14	130.87	130.50	115.72	127.53	73.13	168.59	66.59	10.32	60.62	94.03	92.14	109.67	52.45	80.91	0.91	64.35	6.27

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN NGA SƠN

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																							
				TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên	Nga Phú	Nga Phượng	Nga Tân	Nga Thạch	Nga Thái	Nga Thăng	Nga Thanh	Nga Thành	Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiền	Nga Trung	Nga Trưởng	Nga Văn	Nga Vĩnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	847.88	83.76	14.64	17.45	24.21	26.51	23.22	11.09	14.50	16.63	29.64	140.49	44.36	4.31	11.77	39.72	7.20	60.59	41.96	20.15	9.56	66.24	37.02	45.83	
	Trong đó:																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	462.67	68.33	13.06	13.61	17.44	4.33	16.62	10.81		12.87	21.25		33.99	4.05	9.38	1.18	4.97	35.18	0.45	13.77	8.02	59.75	30.93	40.04	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	303.27	52.45	13.06	13.33	0.09	4.33	11.97	10.81		12.87	7.51		11.71	4.05	6.05	1.77	0.79	16.09	0.45	13.77	8.02	23.13	30.93	28.50	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	213.96	14.34	0.20	2.13	5.13	9.04	5.13	0.23	14.48	1.82	7.59	43.62	2.48	0.26		36.63	1.97	21.92	21.85	5.38	0.50	0.09	3.38	4.11	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16.39	1.00				6.14					0.05	6.70	1.00								1.00				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4.28																		4.28						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	126.22	0.09	0.38	0.51	0.81		0.64	0.05	0.02	1.94	0.01	90.17	6.89		0.29	0.01	0.26	0.71	15.38		0.04	4.11	1.02	0.68	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	24.36		1.00	1.20	0.83	7.00	0.83				0.74				2.10	1.90		2.78		1.00		2.29	1.69	1.00	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		14.15											14.15													
	Trong đó:																										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	14.15											14.15													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^a																									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	35.87	1.70	0.26	0.06	0.52	1.40	0.12	1.21	0.77	0.13	0.36	1.90	0.50	0.30	0.30	1.41		12.72	0.40	1.04		1.85	0.95		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

^a- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA HUYỆN NGA SƠN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																							
				TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Diên	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên	Nga Phú	Nga Phụng	Nga Tân	Nga Thạch	Nga Thái	Nga Thắng	Nga Thanh	Nga Thành	Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiên	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vĩnh	Nga Yên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp	NNP	69.69			18.76								43.27			3.84							3.82			
	Trong đó:																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA																									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26.94			13.94								13.00													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																									
1.8	Đất làm muối	LMU																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42.75			4.82								30.27			3.84							3.82			
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	235.07	0.61		43.34		31.38	13.03	0.05	0.11	0.07	7.50	46.53			12.00	0.25		78.73	0.54			0.14		0.18	0.61
	Trong đó:																										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31.63										7.50				12.00			12.13							
2.2	Đất an ninh	CAN	0.24					0.12						0.12													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0.50											0.50													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45.40	0.61										44.79													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35.10			35.00																		0.10			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.41			0.24						0.07															0.10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17.71			8.00			9.71																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	73.60			0.10		2.26	3.32	0.05				0.25				0.25		66.60	0.54			0.04		0.18	0.01
	Trong đó:																										
-	Đất giao thông	DGT	1.79						1.32					0.25							0.04					0.18	
-	Đất thủy lợi	DTL	2.76					2.26													0.50						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.10			0.10																					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																									
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	66.61																	66.60							0.01
-	Đất công trình năng lượng	DNL																									
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2.00						2.00																		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.25															0.25									
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.09							0.05														0.04			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																									
-	Đất chợ	DCH																									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	29.00					29.00																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.87											0.87													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.61								0.11																0.50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																									

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN NGA SƠN																											
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																							
				TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên	Nga Phú	Nga Phụng	Nga Tân	Nga Thạch	Nga Thái	Nga Thắng	Nga Thanh	Nga Thành	Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiến	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vĩnh	Nga Yên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
	TỔNG ĐTTN (1+2+3)		15,779.97	708.15	666.62	928.51	291.93	1,104.23	691.54	432.70	450.13	777.30	852.73	1,513.95	592.10	757.70	690.44	347.25	353.12	1,102.13	647.83	582.07	333.20	476.31	617.09	477.30	385.64
I	Loại đất																										
1	Đất nông nghiệp	NNP	8,941.13	297.98	494.34	507.90	146.46	471.84	388.04	279.86	231.20	433.10	561.17	798.84	367.89	462.17	426.06	172.13	237.56	541.58	309.26	342.50	214.20	312.96	404.49	341.41	198.19
	Trong đó:																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,704.31	196.70	393.57	377.71	66.32	292.25	310.52	198.11		345.71	289.49		141.39	250.68	299.48	8.85	163.38	193.24	1.70	107.33	140.93	239.10	291.63	271.66	124.56
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3,648.31	65.70	393.15	319.61	0.32	274.17	100.49	194.26		345.71	208.22		106.11	250.68	271.22	8.83	81.54	121.98	1.70	107.33	139.10	132.72	290.26	164.32	70.89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,583.04	40.35	4.90	29.85	43.77	77.28	38.72	53.13	214.52	45.82	104.62	217.68	14.24	132.10	11.79	127.07	17.73	35.24	113.13	133.70	36.96	18.02	24.55	3.51	44.36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	322.78	16.25	0.36	30.51		33.53	10.43	12.22	0.35	8.34	10.80	38.46	4.49	35.15	14.25	26.41	1.91	10.07	5.74		9.95	11.23	7.22	31.72	3.39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	333.74											278.64							55.10						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	136.53			28.63		20.01					24.59				15.43			47.87							
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	939.44	29.10	20.28	31.28	19.91	6.13	15.87	8.95	13.00	29.30	44.92	264.06	128.41	4.68	5.38	1.09	4.90	35.66	123.01	29.72	13.02	40.52	18.40	28.21	23.64
1.8	Đất làm muối	LMU																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	921.29	15.58	75.23	9.92	16.46	42.64	12.50	7.45	3.33	3.93	86.75		79.36	39.56	79.73	8.71	49.64	219.50	10.58	71.75	13.34	4.09	62.69	6.31	2.24
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	5,349.40	408.55	171.86	318.36	144.54	312.08	203.17	151.96	217.27	290.10	278.39	350.51	219.05	280.77	214.33	173.46	114.95	202.40	254.71	239.57	118.15	158.68	206.06	133.70	186.78
	Trong đó:																										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34.21	0.48								30.57		0.46			1.20								1.50		
2.2	Đất an ninh	CAN	5.16	4.32				0.12			0.12	0.12	0.12	0.12		0.12					0.12						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	66.83	27.36			5.67						0.07		8.04										25.69		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9.38	1.63	0.13	0.76	0.12				0.57	0.15	0.04		0.16		2.00	0.06	0.06			0.07	3.01			0.62	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77.10	7.89		12.31	1.66		0.51	1.27	0.95	1.00	2.59		13.64		0.05	10.32	1.81		2.62		0.17	12.68	0.91	0.45	6.27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39.99			25.75			8.60				5.64														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6.76			2.63					0.31		2.29				1.48	0.05									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,367.21	175.86	89.63	120.22	54.87	94.72	100.03	64.88	80.43	97.16	136.97	176.85	85.09	111.20	117.13	66.65	55.04	106.16	117.89	112.67	64.11	77.42	87.11	78.74	96.38
	Trong đó:																										
-	Đất giao thông	DGT	1,461.04	103.33	50.98	61.35	27.38	47.48	62.69	45.30	51.38	64.13	88.58	129.49	54.58	62.65	76.35	46.90	34.05	70.36	61.78	62.86	41.70	47.76	60.02	43.85	66.09
-	Đất thủy lợi	DTL	416.34	17.04	17.48	13.17	10.67	26.90	11.60	4.36	9.07	16.79	22.36	33.41	16.18	35.37	14.68	6.44	7.11	17.38	37.76	39.48	9.76	9.57	9.33	22.79	7.64
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33.66	5.63	1.07	2.31	1.16	1.42	1.22	0.74	1.44	1.59	2.39	0.98	0.68	1.20	2.42	0.47	1.16	0.61	1.06	0.48	0.99	0.94	0.92	0.80	1.98
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10.49	2.25	0.23	0.21	0.33	0.26	0.24	0.24	0.33	0.29	0.40	0.18	0.22	0.07	0.58	0.27	0.15	0.17	0.46	0.46	0.29	0.34	0.17	0.08	2.27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69.04	12.94	1.78	2.80	1.81	2.36	2.27	2.32	2.16	2.64	3.29	1.88	1.83	2.78	2.00	2.12	4.15	1.26	2.24	2.42	3.51	1.66	2.30	2.47	4.05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	43.12	5.18	1.12	1.46	2.02	2.15	2.09	1.20	1.63	1.41	2.81	1.46	2.24	1.18	1.57	1.70	1.15	3.13	0.73	1.04	1.01	1.14	1.55	0.96.	

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN NGÀ SƠN

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																							
				TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên	Nga Phú	Nga Phượng	Nga Tân	Nga Thạch	Nga Thái	Nga Thăng	Nga Thanh	Nga Thành	Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiến	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vĩnh	Nga Yên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	239.87	46.01	8.89	12.11	7.02	0.27	4.62	2.42	2.18	3.97	3.84	5.84	25.01	0.12	6.52	16.63	4.00	4.30	6.21	4.58	3.02	21.00	22.37	6.59	22.35
	Trong đó:																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	170.13	33.88	8.31	9.60	6.02	0.27	3.63	2.14		2.50	2.64		22.52	0.12	4.23	0.84	3.09	0.80	0.10	2.70	2.98	20.18	18.88	6.16	18.54
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	129.95	26.59	8.73	9.60		0.27	3.63	2.14		2.50	1.28		6.04	0.12	1.91	0.86		0.80	0.10	2.70	2.98	17.69	18.88	6.16	16.97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	58.42	12.04	0.20	0.80	1.00			0.23	2.17	0.82	1.16	5.84	2.09			13.88	0.90	3.50	5.21	1.88		0.09	3.38	0.05	3.18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN																									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5.60	0.09	0.38	0.51			0.48	0.05	0.01	0.65	0.04		0.40		0.29	0.01	0.01		0.90		0.04	0.73		0.38	0.63
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5.72			1.20			0.51								2.00	1.90							0.11		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																										
	Trong đó:																										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^a																									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4.99	1.70		0.06			0.12	0.21	0.10		0.06	0.08	0.50		0.30	0.51		0.68	0.40						0.27

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

^a- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN NGA SƠN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																							
				TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên	Nga Phú	Nga Phượng	Nga Tân	Nga Thạch	Nga Thái	Nga Thăng	Nga Thanh	Nga Thành	Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiên	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vĩnh	Nga Yên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp	NNP	190.33	45.28	8.89	2.38	7.02	0.27	4.11	2.42	1.65	3.04	3.84	5.84	14.73	0.12	4.52	11.79	3.21	4.30	6.21	4.58	3.02	5.81	22.37	6.59	18.34
	Trong đó:																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	133.58	33.15	8.31	2.38	6.02	0.27	3.63	2.14		2.19	2.64		12.26	0.12	4.23	0.84	3.09	0.80	0.10	2.70	2.98	5.72	18.88	6.16	14.97
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	102.95	25.86	8.73	2.38		0.27	3.63	2.14		2.19	1.28		2.88	0.12	1.91	0.86		0.80	0.10	2.70	2.98	5.48	18.88	6.16	13.60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	52.49	12.04	0.20		1.00			0.23	1.65	0.20	1.16	5.84	2.07			10.94	0.11	3.50	5.21	1.88		0.09	3.38	0.05	2.94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.15	0.09	0.38				0.48	0.05		0.65	0.04		0.40		0.29	0.01	0.01		0.90		0.04			0.38	0.43
1.8	Đất làm muối	LMU																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.11																						0.11		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19.75	4.32	0.41	0.06	0.31		1.10	0.21	0.10	0.38	0.93	0.62	1.29		0.92	1.00		1.28	0.63	0.42		0.49	2.53	0.79	1.96
	Trong đó:																										
2.1	Đất quốc phòng	CQP																									
2.2	Đất an ninh	CAN																									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.07	0.03																							0.04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.27										0.02					0.16									0.09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15.14	3.74	0.18	0.06	0.31		0.12	0.21	0.10	0.38	0.08	0.18	1.29		0.30	0.73		1.06	0.63	0.25		0.26	2.47	0.52	1.29
	Trong đó:																										
-	Đất giao thông	DGT	6.51	1.75	0.10	0.06	0.26		0.12	0.18			0.05	0.08	1.01		0.20	0.40		0.38	0.28				1.15		0.49
-	Đất thủy lợi	DTL	4.65	0.63	0.08		0.05			0.03			0.03	0.10	0.27		0.10	0.30		0.68	0.35	0.13		0.25	0.68	0.48	0.49
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.01																								0.01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.07	0.07																							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.85	0.73																							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DDT	0.63	0.51								0.12										0.12					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0.13	0.03							0.10																
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.26									0.26															
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.03	0.02											0.01			0.03						0.01	0.64	0.04	0.28
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0.02																								0.02
-	Đất chợ	DCH																									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.07		0.22								0.70	0.44			0.22	0.06		0.22		0.30		0.22	0.06	0.22	0.41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.02	0.02																							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																									0.01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0.23															0.06								0.05	0.12
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																									

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023
HUYỆN NGÀ SƠN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																							
				TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên	Nga Phú	Nga Phụng	Nga Tân	Nga Thạch	Nga Thái	Nga Thắng	Nga Thanh	Nga Thành	Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiền	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vĩnh	Nga Yên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp	NNP																									
	<i>Trong đó:</i>																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA																									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																									
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																									
1.8	Đất làm muối	LMU																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16.34	0.61		5.24		0.12	8.60			0.07		1.12				0.25		0.04						0.18	0.11
	<i>Trong đó:</i>																										
2.1	Đất quốc phòng	CQP																									
2.2	Đất an ninh	CAN	0.24					0.12						0.12													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0.61	0.61																							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.41			0.24						0.07															0.10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13.60			5.00			8.60																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.73											0.25				0.25		0.04						0.18	0.01
	<i>Trong đó:</i>																										
-	Đất giao thông	DGT	0.47											0.25						0.04						0.18	
-	Đất thủy lợi	DTL																									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																									
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0.01																								0.01
-	Đất công trình năng lượng	DNL																									
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.25															0.25									
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																									
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																									
-	Đất chợ	DCH																									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.75											0.75													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																									

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 HUYỆN NGA SƠN - TỈNH THANH HÓA

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Cơ sở pháp lý	Ghi chú							
						LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DVH	DYT	DGD	DTT	DXH	DGT	DTL	DNL	DDT	ONT	ODT	TSC					TON	NTD	SON	PNK	CSD		
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh																																			
7	Khu dân cư Nội 2 - Nội 1 (Khu dân cư Cầu Đá)	1.92		1.25	ONT	0.77	0.77			0.36									0.12												Xã Nga Giáp	Từ 9 thửa 988,1015,938,892; Từ 10 thửa 270,301-305,328,238,271,272,329,330,355,385,300,354,352,353,382,383,384,413,380,381,412,410,411,448,447,482,446,484,519,521,520,518,560,561,588,559,586,587,616,615,614,639,613,638,661,685,660,708,807,686,414,450,449,489,488,487,486,485,525,524,523,522,564,563,562,589.	Hỏa; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 06/5/2022 của HĐND huyện Nga Sơn về việc chủ trương đầu tư Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 về việc quyết định điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 huyện Nga Sơn Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 về việc quyết định điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 huyện Nga	Chuyển tiếp		
29	Đất ở khu dân cư nông thôn (đất tồn đọng)	0.04	0.04		ONT																										Xã Nga Giáp	Từ 9 thửa 975, từ 6 thửa 1433	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất; Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng, đăng ký vào đề hoàn thiện thủ tục		
11	Chống quá tải lưới điện huyện Nga Sơn	0.05		0.05	DNL	0.05	0.05																									Các Xã: Nga Trường, Nga Giáp, Nga Bach, Xã Nga Thủy	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp	
12	Chống quá tải lưới điện huyện Nga Sơn	0.05		0.05	DNL	0.05	0.05																									Các Xã: Nga Trường, Nga Giáp, Nga Bach, Xã Nga Thủy	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp	
7	Xưởng sản xuất, chế biến gỗ ghép thanh và các sản phẩm tận thu từ gỗ	2.00		2.00	SKC	2.00	2.00																									Xã Nga An, Xã Nga Giáp	Xã Nga An Từ 7 thửa 476-513; Xã Nga Giáp từ 11 thửa 164,171	Quyết định 658/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2022 Về việc chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Thương mại - Xây dựng Tuấn Trường Phát nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp tại xã Nga An, huyện Nga Sơn	chuyển tiếp	
15	Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.30		1.30	SKC			0.79			0.51																					Nga Giáp, Nga Thành	Xã Nga Giáp Từ 10 thửa 1184,1203,1204,1237,1299,1298,1279,1256,1254,1255,1223,1224,1202,1183,1141; Từ 14 thửa 22,34,21,33,46; Xã Nga Thành từ 1 thửa 60-78; từ 3		Mới 2023	
2	Mô đá vôi làm vật liệu xây dựng vật liệu thông thường tại xã Nga Giáp	8.60		8.60	SKS																							8.60					xã Nga Giáp	Từ 2 thửa 1,2, Từ 3, Từ 6; Từ 13 thửa 1	Văn bản số 6794/UBND-CN ngày 16/5/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023	Mới 2023

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN NGA SƠN

STT	Loại đất	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích		708.15	100.00	3,853.01	100.00	451.85	100.00			276.50	100.00	708.15	100.00	148.96	100.00	9,542.79	100.00	2,015.13	100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	260.23	36.75	3,853.01	100.00	451.85	100.00					260.23	36.75						
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	119.65	16.90									119.65	16.90						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	100.55	14.20	3,543.67	91.97							100.55	14.20						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	46.55	6.57									46.55	6.57						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.25	2.15	309.34	8.03							15.25	2.15						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					315.31	69.78												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					136.54	30.22												
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29.10	4.11									29.10	4.11						
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	49.68	7.02									49.68	7.02						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	446.30	63.02							276.50	100.00	446.30	63.02	148.96	100.00	9,542.79	100.00	2,015.13	100.00
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.48	0.07									0.48	0.07						
2.2	Đất an ninh	CAN	4.65	0.66									4.65	0.66						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									150.00	54.25								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	27.36	3.86							126.50	45.75	27.36	3.86						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.93	0.27									1.93	0.27	148.96	100.00				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7.39	1.04									7.39	1.04					93.13	4.62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	193.63	27.34									193.63	27.34						
	Trong đó:																			
-	Đất giao thông	DGT	117.14	16.54									117.14	16.54						
-	Đất thủy lợi	DTL	17.36	2.45									17.36	2.45						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5.88	0.83									5.88	0.83						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2.05	0.29									2.05	0.29						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12.94	1.83									12.94	1.83						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5.18	0.73									5.18	0.73						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0.88	0.12									0.88	0.12						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.41	0.06									0.41	0.06						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1.88	0.27									1.88	0.27						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.13	0.02									0.13	0.02						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.95	0.13									0.95	0.13						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	24.60	3.47									24.60	3.47						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3.00	0.42									3.00	0.42						
-	Đất chợ	DCH	1.23	0.17									1.23	0.17						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2.28	0.32									2.28	0.32						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															9,542.79	100.00	1,922.00	95.38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	196.03	27.68									196.03	27.68						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4.93	0.70									4.93	0.70						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.52	0.07									0.52	0.07						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0.20	0.03									0.20	0.03						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.07	0.86									6.07	0.86						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0.83	0.12									0.83	0.12						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.62	0.23									1.62	0.23						

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (2022-2030)
HUYỆN NGA SƠN

[illegible]

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 2021-2030 HUYỆN NGA SƠN- TỈNH THANH HÓA

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1.1.1	Dự án đất quốc phòng	64.76		64.76			
1	Công trình quốc phòng	13.13		13.13	CQP	Nga Giáp, Nga Thiện	2023-2030
2	Công trình quốc phòng	12.00		12.00	CQP	Nga Thắng	2023-2030
3	Công trình quốc phòng	0.50		0.50	CQP	Nga Tân	2023-2030
4	Công trình quốc phòng	1.00		1.00	CQP	Nga Thủy	2023-2030
5	Công trình quốc phòng	13.00		13.00	CQP	Nga Phụng	2023-2030
6	Công trình quốc phòng	25.13		25.13	CQP	Nga Giáp, Nga Thiện, Nga Điền	2023-2030
1.1.2	Dự án đất an ninh	9.10	2.00	7.10			
7	Trụ sở công an xã Nga Thành	0.12		0.12	CAN	Nga Thành	2023-2030
8	Trụ sở công an xã Ba Đình	0.12		0.12	CAN	Ba Đình	2023-2030
9	Trụ sở công an xã Nga Thủy	0.12		0.12	CAN	Nga Thủy	2023-2030
10	Trụ sở công an xã Nga Tiến	0.12		0.12	CAN	Nga Tiến	2023-2030
11	Trụ sở công an xã Nga Văn	0.12		0.12	CAN	Nga Văn	2023-2030
12	Trụ sở công an xã Nga Vịnh	0.12		0.12	CAN	Nga Vịnh	2023-2030
13	Trụ sở công an thị trấn Nga Sơn	0.12		0.12	CAN	TT Nga Sơn	2023-2030
14	Trụ sở công an xã Nga Bạch	0.12		0.12	CAN	Nga Bạch	2023-2030
15	Trụ sở công an xã Nga Trường	0.12		0.12	CAN	Nga Trường	2023-2030
16	Trụ sở công an xã Nga Phú	0.12		0.12	CAN	Nga Phú	2023-2030
17	Trụ sở công an xã Nga Thái	0.12		0.12	CAN	Nga Thái	2023-2030
18	Trụ sở công an xã Nga Thiện	0.12		0.12	CAN	Nga Thiện	2023-2030
19	Trụ sở công an xã Nga Thạch	0.12		0.12	CAN	Nga Thạch	2023-2030
20	Trụ sở công an xã Nga Liên	0.12		0.12	CAN	Nga Liên	2023-2030
21	Trụ sở công an xã Nga An	0.12		0.12	CAN	Nga An	2023-2030
22	Trụ sở công an xã Nga Điền	0.12		0.12	CAN	Nga Điền	2023-2030
23	Trụ sở công an xã Nga Giáp	0.12		0.12	CAN	Nga Giáp	2023-2030
24	Trụ sở công an xã Nga Hải	0.12		0.12	CAN	Nga Hải	2023-2030
25	Trụ sở công an xã Nga Phụng	0.12		0.12	CAN	Nga Phụng	2023-2030
26	Trụ sở công an xã Nga Tân	0.12		0.12	CAN	Nga Tân	2023-2030

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
27	Trụ sở công an xã Nga Thắng	0.12		0.12	CAN	Nga Thắng	2023-2030
28	Trụ sở công an xã Nga Thanh	0.12		0.12	CAN	Nga Thanh	2023-2030
29	Trụ sở công an xã Nga Trung	0.12		0.12	CAN	Nga Trung	2023-2030
30	Trụ sở công an xã Nga Yên	0.12		0.12	CAN	Nga Yên	2023-2030
31	Trụ sở công an huyện	3.03	2.00	1.03	CAN	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
32	Đội CC và CNCH khu vực Nga Sơn	1.50		1.50	CAN	TT Nga Sơn	2023-2030
33	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại KCN Nga Tân	1.69		1.69	CAN	Nga Tân	2023-2030
2	Các công trình, dự án còn lại						
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
2.1.1	Dự án cụm công nghiệp	107.50		107.50			
34	Cụm Công nghiệp Tư Sy	12.43		12.43	SKN	Nga Thạch, Nga Bạch, Nga Phương	2023(chuyển tiếp)
35	Cụm Công nghiệp Tam Linh	35.40		35.40	SKN	Nga Văn, TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
36	Cụm Công nghiệp Long Sơn	59.67		59.67	SKN	Nga Tân, Nga Thủy	2023-2030
2.1.2	Dự án đất khu công nghiệp						
37	Khu công nghiệp Nga Tân	150.00		150.00	SKK	Nga Tân, Nga Thủy	2023-2030
2.1.3	Dự án đất ở đô thị	215.98	8.68	207.30			
38	Khu dân cư phía Tây đê Ngự Hàm	13.00		7.80	ODT	Nga Tiến	2023-2030
				5.20	DHT	Nga Tiến	2023-2030
39	Đất ở nhà văn hóa thôn 1 (xóm 2 cũ)	0.04		0.04	ODT	Nga Tiến	2023-2030
40	Khu dân cư nông thôn xã Nga Văn	3.81		2.30	ODT	Nga Văn	2023(chuyển tiếp)
				1.51	DGT	Nga Văn	2023(chuyển tiếp)
41	Khu dân cư (tây nhà máy may WINNERS VINA)	0.65	0.65		ODT	Nga Văn	2023(chuyển tiếp)
42	Xen khu dân cư 2017	0.02	0.02		ODT	Nga Văn	2023(chuyển tiếp)

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
43	Khu dân cư 2018	0.02	0.02		ODT	Nga Văn	2023(chuyển tiếp)
44	Đất ở nông thôn (Núi Sến- Xuân Đài giáp Nga Mỹ cũ)	2.20		1.54	ODT	Nga Văn	2023-2030
				0.66	DGT	Nga Văn	2023-2030
45	Đất ở nông thôn(Núi Sến- Xuân Đài giáp Nga Thắng)	3.30		2.31	ODT	Nga Văn	2023-2030
				0.99	DGT	Nga Văn	2023-2030
46	Khu dân cư Đông đường đường chi nhánh điện (giai đoạn 3)	5.80		3.17	ODT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
				2.62	DGT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
47	Khu dân cư phía Đông đường chi nhánh điện (xã Nga Mỹ cũ)	3.80		2.90	ODT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
				0.90	DGT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
48	Khu dân cư hạ tầng kỹ thuật Mã Bịch	2.51		1.88	ODT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
				0.63	DGT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
49	Khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật Đồng Ngọc	2.51		1.88	ODT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
				0.63	DGT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
50	Khu dân cư và hạ tầng Tây hành chính (giai đoạn 3) thị trấn Nga Sơn	3.30		1.08	ODT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
				2.22	DGT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
51	Khu dân cư tiểu khu Ba Đình	2.50		1.88	ODT	TT Nga Sơn	2023-2030
				0.63	DGT	TT Nga Sơn	2023-2030
52	Khu dân cư Ba Đình 1	0.35		0.35	ODT	TT Nga Sơn	2023-2030
53	Dự án KDC Đông đường chi nhánh điện	3.10	0.87	1.62	ODT	TT Nga Sơn	2023-2030
				0.62	DGT	TT Nga Sơn	2023-2030
54	Khu dân cư đồng bầu Thuộc mặt bằng QHCT Khu dân cư Đông QL 10 (xã Nga Mỹ cũ)	0.56		0.56	ODT	TT Nga Sơn	2023-2030
55	Khu dân cư mới bắc sông Hưng Long, trị trấn Nga Sơn (4 lô tồn đọng)	0.05	0.05		ODT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
56	Khu dân cư trường trung cấp nghề	0.72	0.72		ODT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
57	Khu dân cư trung tâm GDTX	0.73		0.73	ODT	TT Nga Sơn	2023-2030
58	Khu dân cư Bắc Sông Hưng Long (giai đoạn 1)	4.90		3.50	ODT	TT Nga Sơn	2023-2030
				1.40	DGT	TT Nga Sơn	2023-2030
59	Khu dân cư mỹ hưng	5.95		5.95	ODT	TT Nga Sơn	2023-2030
		0.89		0.89	DKV	TT Nga Sơn	2023-2030
		5.92		5.92	DGT	TT Nga Sơn	2023-2030
		0.40		0.40	DTT	TT Nga Sơn	2023-2030
		0.18		0.18	DVH	TT Nga Sơn	2023-2030
		0.83		0.83	MNC	TT Nga Sơn	2023-2030
		0.75		0.75	DGD	TT Nga Sơn	2023-2030
60	Khu dân cư rừng tre tiểu khu hưng đạo	1.20		1.20	ODT	TT Nga Sơn	2023-2030
61	Khu dân cư chài tiểu khu 3	1.00		1.00	ODT	TT Nga Sơn	2023-2030
62	Khu dân cư phía nam chi nhánh điện	3.50		3.50	ODT	TT Nga Sơn	2023-2030

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
63	Khu dân cư đông trường chu văn an	1.00	1.00		ODT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
64	Khu dân cư đông QL 10 xã Nga Mỹ cũ	2.85		2.85	ODT	TT Nga Sơn	2023-2030
65	Khu dân Cư đồng Bàu thuộc MBQH khu dân cư phía đông QL 10	1.98		1.98	ODT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
66	Dự án đất tái định cư thực hiện dự khu dân cư đồng bàu (thuộc mặt bằng Khu dân cư đông quốc lộ 10)	0.03	0.03		ODT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
67	Khu dân cư tây đường tuần phương đi chi nhánh điện	2.49	2.49		ODT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
68	Khu dân cư đông đường chi nhánh điện	0.87	0.87		ODT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
69	Các khu xen cư Thị Trấn (thuộc MBQH số 1068, ngày 25/11/2021)	0.12	0.12		ODT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
70	Khu dân cư ao ông Dũng thôn 1 (thuộc MBQHCT số 13, ngày 04/8/2014)	0.02	0.02		ODT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
71	Khu dân cư ao ông Khải (Thuộc MBQHCT số 17, ngày 10/10/2013)	0.01	0.01		ODT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
72	Khu dân cư đưng thông tiểu khu 1 (Thuộc MBQHCT số 651, ngày 25/5/2014)	0.01	0.01		ODT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
73	Khu dân cư tây đường tuần phương (Thuộc MBQHCT số 1217/QĐ - UBND, ngày 29/5/2018)	0.02	0.02		ODT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
74	KDC vườn son xóm 7 và Mã Bịch xóm 7 (MBQHCT số 2796 , ngày 13/8/2019)	0.05	0.05		ODT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
75	Khu dân cư tiểu khu Ba Đình 2	0.02	0.02		ODT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
76	Khu dân cư phía tây hành chính huyện	0.05	0.05		ODT	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
77	Đất xen cư phía Bắc trường phổ thông trung học Ba Đình	0.15	0.15		ODT	TT Nga Sơn	2023-2030
78	Đất ở phía Bắc trường Chu Văn An mới (xã Nga Mỹ cũ)	0.20	0.20		ODT	TT Nga Sơn	2023-2030

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
79	Các khu xen cư xã Nga Mỹ cũ	1.00	1.00		ODT	TT Nga Sơn	2023-2030
80	Khu dân cư Đìa sau ông Tỏi tiểu khu Trung Bắc	0.10	0.10		ODT	TT Nga Sơn	2023-2030
81	Khu dân cư Bắc nhà máy nước	0.50		0.25	ODT	Nga Yên	2023(chuyển tiếp)
				0.25	DGT	Nga Yên	2023(chuyển tiếp)
82	Khu dân cư mới xã Nga Yên và khu tái định cư	7.50		7.50	ODT	Nga Yên	2023-2030
		7.00		7.00	DHT	Nga Yên	2023-2030
83	Khu dân cư Bắc công sở xã Nga Yên	3.50		2.00	ODT	Nga Yên	2023-2030
				1.50	DHT	Nga Yên	2023-2030
84	Khu dân cư nông thôn hai bên đường Long Sơn (vị trí 1)	11.00		6.50	ODT	Nga Yên	2023-2030
				4.50	DHT	Nga Yên	2023-2030
85	Khu dân cư nông thôn hai bên đường Long Sơn (vị trí 2)	12.00		7.90	DHT	Nga Yên	2023-2030
				4.10	ODT	Nga Yên	2023-2030
86	Đất ở nông thôn	1.00		0.65	ODT	Nga Yên	2023(chuyển tiếp)
				0.35	DGT	Nga Yên	2023(chuyển tiếp)
87	Khu dân cư Đông Mắc xóm 8 (khu dân cư hai bên tuyến đường Từ Thức kéo dài đi QL10 đoạn qua xã Nga Yên)	2.73		2.73	ODT	Nga Yên	2023-2030
88	Khu dân cư 2 bên tuyến đường Từ Thức kéo dài (đoạn qua xã Nga Yên) (4 lô 8, 10, 47, 48)	0.07	0.07		ODT	Nga Yên	2023(chuyển tiếp)
89	Khu dân cư Bắc làng nghề	0.02	0.02		ODT	Nga Yên	2023(chuyển tiếp)
90	Khu dân cư đường Từ Thức kéo dài (khu dân cư phía đông trạm y tế)	0.03	0.03		ODT	Nga Yên	2023(chuyển tiếp)
91	Khu tái định cư dự án đường giao thông từ khu Công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn (địa phận xã Nga Yên)	1.51		0.61	ODT	Nga Yên	2023(Mới)
				0.04	DKV	Nga Yên	2023(Mới)
				0.86	DGT	Nga Yên	2023(Mới)
92	Khu dân cư nông thôn (Đông chùa Đồng Cao)	1.27		0.90	ODT	Nga Yên	2023(chuyển tiếp)
				0.37	DGT	Nga Yên	2023(chuyển tiếp)
93	Khu dân cư Mỹ Hưng	4.30	0.07	2.65	ODT	Nga Yên	2023(chuyển tiếp)
				0.10	DKV	Nga Yên	2023(chuyển tiếp)
				1.47	DGT	Nga Yên	2023(chuyển tiếp)
94	Khu dân cư Bắc Sông Hưng Long (giai đoạn 1)	11.33		5.70	ODT	Nga Yên	2023-2030
				5.63	DHT	Nga Yên	2023-2030
				1.05	ODT	Nga Liên	2023-2030
				0.33	DCH	Nga Liên	2023-2030
				0.17	DVH	Nga Liên	2023-2030

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
95	Khu dân cư Kỳ Tại	4.00		0.44	DTT	Nga Liên	2023-2030
				0.14	TMD	Nga Liên	2023-2030
				0.19	DGT	Nga Liên	2023-2030
				0.10	DGD	Nga Liên	2023-2030
				1.58	DGT	Nga Liên	2023-2030
96	Điểm dân cư giáp nhà thờ giáo xứ Tam Tổng	3.72		1.50	ODT	Nga Liên	2023-2030
				2.22	DHT	Nga Liên	2023-2030
97	Khu dân cư nông thôn gần nhà thờ Phúc Lạc	13.20		5.28	DHT	Nga Liên	2023-2030
				7.92	ODT	Nga Liên	2023-2030
98	Khu dân cư nông thôn (Kênh Ngang Nam thôn 1 Lô)	0.02	0.02		ODT	Nga Thanh	2023(chuyển tiếp)
99	Khu dân cư Mỹ Hưng	6.47		3.24	ODT	Nga Thanh	2023(chuyển tiếp)
				0.21	DKV	Nga Thanh	2023(chuyển tiếp)
				3.02	DGT	Nga Thanh	2023(chuyển tiếp)
100	Khu tái định cư dự án đường giao thông từ khu Công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn (địa phận xã Nga Thanh - Khu 1)	2.63		1.05	ODT	Nga Thanh	2023(Mới)
				1.47	DGT	Nga Thanh	2023(Mới)
				0.11	DKV	Nga Thanh	2023(Mới)
101	Khu tái định cư dự án đường giao thông từ Khu Công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn (địa phận xã Nga Thanh - Khu 2)	0.22		0.11	ODT	Nga Thanh	2023(Mới)
				0.11	DGT	Nga Thanh	2023(Mới)
102	Khu dân cư tại xóm 1,2,3	32.00		14.40	ODT	Nga Thanh	2023-2030
				17.60	DHT	Nga Thanh	2023-2030
103	Khu dân cư Bắc công sở xã Nga Thanh	4.50		0.90	DGT	Nga Thanh	2023-2030
				3.60	ODT	Nga Thanh	2023-2030
2.1.4	Dự án đất ở nông thôn	313.45	16.86	296.59			
104	Khu dân cư giáp Nga Thắng	0.07		0.07	ONT	Nga Phụng	2023-2030
105	Khu dân cư nông thôn xã Nga Phụng (điểm dân cư Rọc Tròm, điểm dân cư sau ông Huề) (2 vị trí)	1.73		0.45	ONT	Nga Phụng	2023(chuyển tiếp)
				1.28	ONT	Nga Phụng	2023(chuyển tiếp)
106	Khu dân cư Chợ Sy xã Nga Phụng	5.12		2.80	ONT	Nga Phụng	2023-2030
				2.16	DGT	Nga Phụng	2023-2030
				0.16	DKV	Nga Phụng	2023-2030
107	Điểm dân cư sau ông Bé	0.53		0.36	ONT	Nga Phụng	2023(chuyển tiếp)
				0.17	DGT	Nga Phụng	2023(chuyển tiếp)
108	Khu dân cư đường Từ Thức kéo dài đi Quốc Lộ 10 (Đoạn qua xã Nga Hải)	6.00		6.00	ONT	Nga Hải	2023-2030
		2.75		2.75	DHT	Nga Hải	2023-2030

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
109	Khu dân cư xứ đồng khoanh vùng ngoài	0.63		0.63	ONT	Nga Hải	2023(chuyển tiếp)
110	Khu dân cư Lò Vôi thôn Hải Bình	0.43	0.43		ONT	Nga Hải	2023-2030
111	Điểm dân cư nông thôn xã Nga Hải năm 2020 (điểm dân cư Cổng Đàn giữa thôn Hải Tiến)	0.03	0.03		ONT	Nga Hải	2023(chuyển tiếp)
112	Điểm dân cư nông thôn năm 2017 xã Nga Hải (điểm số 1: đường quốc lộ 10, khu đất chéo Mả Bò xóm Hải Bình)	0.04	0.04		ONT	Nga Hải	2023(chuyển tiếp)
113	Khu dân cư phía Đông nhà ông Sự thôn Hải Tiến	2.00		1.27	ONT	Nga Hải	2023(chuyển tiếp)
				0.73	DGT	Nga Hải	2023(chuyển tiếp)
114	Khu dân cư đường từ thức kéo dài (phần đã thu hồi)	5.32	5.32		ONT	Nga Hải	2023(chuyển tiếp)
115	Khu dân cư kênh B6 đi đường bên tín cầu vàng	4.70		2.92	ONT	Nga Thành	2023(chuyển tiếp)
				1.78	DGT	Nga Thành	2023(chuyển tiếp)
116	Khu dân cư phía Tây đê Ngự hàm 1	3.60		2.40	ONT	Nga Thủy	2023-2030
				0.09	DKV	Nga Thủy	2023-2030
				0.28	DTL	Nga Thủy	2023-2030
				0.83	DGT	Nga Thủy	2023-2030
				2.00	ONT	Nga Thủy	2023-2030
116	Khu dân cư phía Tây đê Ngự hàm 1 (giai đoạn 2)	4.00		2.00	DGT	Nga Thủy	2023-2030
				2.00	DGT	Nga Thủy	2023-2030
117	Tái định cư lô 5, lô 7, lô 10 (dự án Đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn)	0.03	0.03		ONT	Nga Thủy	2023(chuyển tiếp)
118	Khu dân cư phía Bắc UBND xã Nga Vịnh	4.20		2.66	ONT	Nga Vịnh	2023-2030
				1.54	DGT	Nga Vịnh	2023-2030
119	Khu dân cư đường Làn Dài đi xóm 8	0.80		0.80	ONT	Nga An	2023(chuyển tiếp)
120	Khu dân cư B12 đi sông Ngang	0.64		0.45	ONT	Nga An	2023(chuyển tiếp)
				0.19	DGT	Nga An	2023(chuyển tiếp)
121	Khu dân cư Tây sông Hoài	1		0.81	ONT	Nga An	2023-2030
				0.19	DGT	Nga An	2023-2030
122	Đất ở tái định cư cho 7 hộ xóm Trèo	0.27		0.27	ONT	Nga Điền	2023(chuyển tiếp)
123	Khu dân cư thôn 1	4.00		2.40	ONT	Nga Điền	2023-2030
				1.60	DHT	Nga Điền	2023-2030
124	Khu dân cư Bái Hồ	2.69		1.34	ONT	Nga Bạch	2023(chuyển tiếp)
				1.35	DGT	Nga Bạch	2023(chuyển tiếp)
125	Điểm dân cư sau Hiền thôn Bạch Hùng (lô 65, 66, 67)	0.04	0.04		ONT	Nga Bạch	2023(chuyển tiếp)
126	Khu dân cư đồng Cán Cờ thôn Đông Thái	0.03	0.03		ONT	Nga Bạch	2023(chuyển tiếp)

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
127	Khu dân cư mới sau hành chính	16.05		7.59	DHT	Nga Bạch	2023-2030
				8.46	ONT	Nga Bạch	2023-2030
128	Khu dân cư Bắc Hưng Long đi Từ Thức (Nga Trường đi Nga Vãn)	2.11	1.37		ONT	Nga Trường	2023(chuyển tiếp)
			0.74		DGT	Nga Trường	2023(chuyển tiếp)
129	Khu dân cư Bắc Hưng Long đi Từ Thức (Nga Trường đi Nga Vãn) (giai đoạn 2)	3.20	2.08		ONT	Nga Trường	2023-2030
			1.12		DGT	Nga Trường	2023-2030
130	Khu dân cư chơi 2	3.30		1.98	ONT	Nga Trường	2023-2030
				1.32	DHT	Nga Trường	2023-2030
131	Khu dân phía nam đường tỉnh lộ 527B	10.00		4.00	DHT	Nga Trường	2023-2030
				6.00	ONT	Nga Trường	2023-2030
132	Khu dân cư nông thôn	1.89		1.13	ONT	Ba Đình	2023(chuyển tiếp)
				0.76	DGT	Ba Đình	2023(chuyển tiếp)
133	Khu dân cư nông thôn Đặc 5, Đặc 7 thôn Mậu Thịnh	2.26		2.26	ONT	Ba Đình	2023-2030
134	Hạ tầng điểm dân cư Nội 2 – Nội 1 (khu dân cư Cầu Đá) xã Nga Giáp, huyện Nga Sơn	1.92		1.25	ONT	Nga Giáp	2023(chuyển tiếp)
				0.67	DGT	Nga Giáp	2023(chuyển tiếp)
135	Đất ở khu dân cư nông thôn (đất tồn đọng)	0.04	0.04		ONT	Nga Giáp	2023(chuyển tiếp)
136	Khu dân cư sông Voi	1.04		0.82	ONT	Nga Phú	2023(chuyển tiếp)
				0.22	DGT	Nga Phú	2023-2030
137	Khu dân cư mới Tân Thịnh (khu trước Tỉnh)	0.40		0.40	ONT	Nga Phú	2023(chuyển tiếp)
138	Khu dân cư áp sân văn hóa xã (khu xen cư)	0.49		0.30	ONT	Nga Phú	2023(chuyển tiếp)
				0.19	DGT	Nga Phú	2023(chuyển tiếp)
139	Khu dân cư Hang Cóc, Bể lắng xã Nga Phú	3.93		3.93	ONT	Nga Phú	2023-2030
		7.00		7.00	DHT	Nga Phú	2023-2030
140	Dự án tái định cư phục vụ đường giao thông nội bộ trục đông tây và nạo vét sông Voi, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh hoá giai đoạn 2: Đoạn từ làng nhân sơn đi sân đền	0.20		0.20	ONT	Nga Phú	2023-2030
141	Khu dân cư nông thôn	3.79		2.84	ONT	Nga Tân	2023(chuyển tiếp)
				0.95	DGT	Nga Tân	2023(chuyển tiếp)
142	Khu tái định cư dự án đường giao thông từ Khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn (địa phận xã Nga Tân)	0.86		0.26	ONT	Nga Tân	2023(Mới)
				0.16	DTL	Nga Tân	2023(Mới)
				0.05	DKV	Nga Tân	2023(Mới)
				0.39	DGT	Nga Tân	2023(Mới)
143	Khu dân cư phía bắc và nam đường giao thông từ Khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển	5.57		3.34	ONT	Nga Tân	2023-2030
				2.23	DHT	Nga Tân	2023-2030
144	Khu dân cư nông thôn	3.20		3.20	ONT	Nga Tân	2023-2030

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
144	Khu dân cư nông thôn	4.60		4.60	DHT	Nga Tân	2023-2030
145	Các điểm dân cư nông thôn xã Nga Thái	6.40		2.90	DHT	Nga Thái	2023-2030
				3.50	ONT	Nga Thái	2023-2030
146	Khu dân cư Đồng Giáp	2.62		2.62	ONT	Nga Thắng	2023(Mới)
147	Khu dân cư nông thôn	0.80		0.80	ONT	Nga Thắng	2023-2030
148	Đất ở nông thôn	0.01		0.01	ONT	Nga Thắng	2023-2030
149	Khu dân cư đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thúc (đợt 1)	1.29	1.29		ONT	Nga Thiện	2023-2030
150	Khu dân cư sinh thái Đông động Bạch Á	15.60		15.60	DHT	Nga Thiện	2023-2030
		8.40		8.40	ONT	Nga Thiện	2023-2030
151	Khu dân cư sinh Thái Sông Càn	16.20		16.20	ONT	Nga Điền, Nga Thiện, Nga An	2023-2030
		57.00		57.00	TMD	Nga Điền, Nga Thiện, Nga An	2023-2030
		57.00		57.00	DKV	Nga Điền, Nga Thiện, Nga An	2023-2030
		8.00		8.00	DGT	Nga Điền, Nga Thiện, Nga An	2023-2030
152	Khu dân cư mới- đường đi động Từ Thúc xã Nga Thiện (đợt 2)	4.57		2.69	ONT	Nga Thiện	2023(Mới)
				1.88	DGT	Nga Thiện	2023(Mới)
153	Khu dân cư nông thôn (Nga Trung)	0.12	0.10		ONT	Nga Trung	2023-2030
			0.02		DGT	Nga Trung	2023-2030
154	Khu dân cư đông QL 10 (phần đã có quyết định thu hồi 2021)	3.96	2.03		ONT	Nga Trung	2023(chuyển tiếp)
			1.93		DGT	Nga Trung	2023(chuyển tiếp)
155	Khu dân cư đông QL10 xã Nga Trung	0.76		0.68	ONT	Nga Trung	2023(chuyển tiếp)
				0.08	DGT	Nga Trung	2023(chuyển tiếp)
156	Khu dân cư đông QL10 xã Nga Trung đợt 2	1.96		1.08	ONT	Nga Trung	2023(chuyển tiếp)
				0.88	DGT	Nga Trung	2023(chuyển tiếp)
157	Khu dân cư nông thôn	1.34		0.98	ONT	Nga Thạch	2023(chuyển tiếp)
				0.36	DGT	Nga Thạch	2023(chuyển tiếp)
158	Khu dân cư nông thôn (phía tây kênh 19)	4.70		3.00	ONT	Nga Thạch	2023-2030
				1.70	DGT	Nga Thạch	2023-2030
159	Khu Dân cư Nga Thạch MBQHCT số 09/QĐ-UBND ngày 10/8/2015 (Đông ông Ất)	0.15	0.15		ONT	Nga Thạch	2023(chuyển tiếp)
160	Khu Dân cư xã Nga Thạch MBQHCT số 1810/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 (MBQH Điểm số 3)	0.03	0.03		ONT	Nga Thạch	2023(chuyển tiếp)

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
161	Khu Dân cư xã Nga Thạch MBQHCT số 1024/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 (Điểm 02: khu dân cư cồn thần 4 thôn Hậu Trạch)	0.04	0.04		ONT	Nga Thạch	2023(chuyển tiếp)
2.1.5	Dự án đất cơ sở văn hóa	5.63	0.39	5.24			
162	Mở rộng khuôn viên nhà VH thôn Hưng Đạo và nhà VH thôn Hoàng Long	0.70	0.30	0.40	DVH	Nga Thủy	2023-2030
163	Dự án chuyển vị trí nhà VH thôn Đô Lương và Thôn Lê Lợi.	0.50		0.50	DVH	Nga Thủy	2023-2030
164	Nhà văn hoá thôn An Thọ	0.40		0.40	DVH	Nga Vĩnh	2023-2030
165	Mở rộng nhà văn hóa thôn	0.03		0.03	DVH	Nga Vĩnh	2023(chuyển tiếp)
166	Mở rộng khu văn hóa thể thao thôn Tuân Đạo, Tứ Thôn	0.27	0.04	0.23	DVH	Nga Vĩnh	2023-2030
167	Nhà văn hoá tiểu khu 3	0.05		0.05	DVH	TT Nga Sơn	2023-2030
168	Nhà văn hoá tiểu khu Hưng Đạo	0.25		0.25	DVH	TT Nga Sơn	2023-2030
169	Nhà văn hoá tiểu khu Bách Lợi	0.13		0.13	DVH	TT Nga Sơn	2023-2030
170	Xây dựng nhà văn hóa thôn	0.23		0.23	DVH	Nga Bạch	2023(chuyển tiếp)
171	Quy hoạch nhà văn hóa xã Nga Bạch	0.40		0.40	DVH	Nga Bạch	2023-2030
172	Xây dựng Nhà Bia tưởng niệm Liệt Sĩ	0.17		0.17	DVH	Ba Đình	2023-2030
173	Bia thành lập Chi bộ Đảng	0.10		0.10	DVH	Nga An	2023-2030
174	Nhà thư viện, nhà truyền thống	0.07		0.07	DVH	Nga Thái	2023-2030
175	Đài tưởng niệm xã Nga Yên	0.70		0.70	DVH	Nga Yên	2023(chuyển tiếp)
176	Mở rộng Nhà văn hóa thôn 1	0.20	0.05	0.15	DVH	Nga Trung	2023(chuyển tiếp)
177	Tượng đài xã Nga Tiến	0.12		0.12	DVH	Nga Tiến	2023-2030
178	Nhà văn hóa khu thể thao thôn 1 Phương Phú	0.40		0.40	DVH	Nga Thạch	2023-2030
179	Nhà văn hóa khu thể thao thôn 2 Phương Phú	0.25		0.25	DVH	Nga Thạch	2023-2030
180	Nhà văn hóa khu thể thao thôn 3 Hậu Trạch	0.26		0.26	DVH	Nga Thạch	2023-2030
181	Nhà văn hóa khu thể thao thôn 5 Trung Thành	0.40		0.40	DVH	Nga Thạch	2023-2030
2.1.6	Dự án đất cơ sở y tế	8.74	3.78	4.96			
182	Quy hoạch trạm y tế xã Nga Thạch	0.30		0.30	DYT	Nga Thạch	2023-2030
183	Mở rộng bệnh viện đa khoa	2.87	1.89	0.98	DYT	Nga Yên	2023(chuyển tiếp)
184	Mở rộng bệnh viện đa khoa	5.57	1.89	3.68	DYT	Nga Yên	2023-2030
2.1.7	Dự án đất cơ sở giáo dục - đào tạo	8.85	1.00	7.85			
185	Trường mầm non Nga Vĩnh	0.63		0.63	DGD	Nga Vĩnh	2023(chuyển tiếp)
186	Mở rộng trường mầm non thị trấn 2 (Xã Nga Mỹ cũ)	0.09	0.09		DGD	TT Nga Sơn	2023-2030
187	Xây dựng mới nhà hiệu bộ và mở rộng khuôn viên trường mầm non thị trấn Nga Sơn	0.56	0.26	0.30	DGD	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
188	Xây dựng mới Trường tiểu học Thị trấn 1 và trường THCS thị trấn Nga Sơn. huyện Nga Sơn	2.00		2.00	DGD	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
189	Trường tiểu học Nga Phương 2	0.12		0.12	DGD	Nga Phương	2023-2030
190	Mở rộng trường mầm non	0.85	0.45	0.40	DGD	Nga Yên	2023-2030

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
191	Trường trung học cơ sở xã Nga Tiến	1.00		1.00	DGD	Nga Tiến	2023-2030
192	Mở rộng trường mầm non xã Nga Trung	0.35	0.20	0.15	DGD	Nga Trung	2023(chuyển tiếp)
193	Trường lái xe Nga Phượng	3.25		3.25	DGD	Nga Phượng	2023-2030
2.1.8	Dự án đất cơ sở thể dục, thể thao	84.70		84.70			
194	Sân vận động xã Nga Yên	1.50		1.50	DTT	Nga Yên	2023(chuyển tiếp)
195	Dự án sân Golf Hoàng Cương	83.20		83.20	DTT	Nga Thiện	2023-2030
2.1.9	Dự án đất giao thông	204.95	11.64	193.31			
196	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh lộ 524	13.86	11.61	2.25	DGT	Nga Phượng, Nga Bạch, Nga Thủy, Nga Thanh, Nga Liên	2023(chuyển tiếp)
197	Đường vào chùa Thượng	0.12		0.12	DGT	Nga Phượng	2023-2030
198	Đường Tây cầu Mè	0.80		0.80	DGT	Nga Phượng	2023-2030
199	Đường Thống Nhất 2 đi cổng làng Đồng Đội	0.60		0.60	DGT	Nga Phượng	2023-2030
200	Đường phía Nam xã đi Văn Hoàn	1.00		1.00	DGT	Nga Phượng	2023-2030
201	Đường giao thông từ khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển	36.56		36.56	DGT	Nga Vịnh, Ba Đình, Nga Trường, Nga Văn, Nga Yên, Nga Thanh, Nga Tân, Nga Thủy	2023(chuyển tiếp)
202	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Ninh Bình (giai đoạn II)	1.50		1.50	DGT	Nga Tiến	2023-2030
203	Đường bộ ven biển Nga Sơn - Hoàng Hóa	21.60		21.60	DGT	Nga Tân, Nga Thủy, Nga Tiến, Nga Bạch	2023-2030
204	Cảng tổng hợp Lạch Sung	27.83		27.83	DGT	Nga Thủy	2023-2030
205	Đường nối từ QL 217B đến đường giao thông từ KCN Bim Sơn Đến đường bộ ven biển				DGT	Ba Đình, Nga Vịnh	2023-2030
206	Đường Từ Thức kéo dài, nối Quốc lộ 10 tại xã Nga Thạch, huyện Nga Sơn	22.75		22.75	DGT	TT Nga Sơn, Nga Trung, Nga Bạch, Nga Thạch	2023-2030
207	Mở rộng nâng cấp đường từ QL10 xã Nga An đến động Bạch á (đường du lịch)	12.80		12.80	DGT	Nga An, Nga Giáp, Nga Thiện	2023-2030
208	Đường vào mỏ Thôn Nội 1 xã Nga Giáp	1.32		1.32	DGT	Nga Giáp	2023-2030

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
209	Đường giao thông nội bộ trục Đông Tây và nạo vét sông Voi, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2: Đoạn từ làng Nhân Sơn đi sân đền	2.38		2.38	DGT	Nga Phú	2023(chuyển tiếp)
210	Đường nối từ QL10 đến vùng Hoàng Cương (Hữu sông Càn)	1.00		1.00	DGT	Nga Phú	2023-2030
211	Mở rộng quốc lộ 10B	0.30		0.30	DGT	Nga Thạch	2023-2030
		0.30		0.30	DGT	Nga Phượng	2023-2030
		0.30		0.30	DGT	Nga Trung	2023-2030
		0.30		0.30	DGT	TT Nga Sơn	2023-2030
		1.50		1.50	DGT	Nga Yên	2023(chuyển tiếp)
212	Mở rộng đường Thanh Tân	7.56		7.56	DGT	Nga Thanh, Nga Tân	2023-2030
213	Giao thông nông thôn	1.00		1.00	DGT	Nga Thiện	2023-2030
214	Đường giao thông từ đền thờ Lê Thị Hoa đến đường du lịch	4.41		4.41	DGT	Nga Thiện	2023-2030
215	Đường giao thông từ kênh Hưng Long đến Tây nhà máy nước phía Bắc	20.64		20.64	DGT	Nga Trường, Nga Thiện, Nga Văn, Nga Vĩnh	2023-2030
216	Đường cứu hộ, cứu nạn đê hữu sông Hoạt, xã Nga Thắng, huyện Nga Sơn	3.51		3.51	DGT	Nga Thắng	2023(Mới)
217	Đường Từ Thức kéo dài nối với quốc lộ 10 tại xã Nga Giáp huyện Nga Sơn	1.80		1.80	DGT	Huyện	2023-2030
218	Thu hồi 3 lô đất ở để đầu tư hạ tầng thực hiện dự án khu dân cư Đồng Bàu thuộc mặt bằng QHCT Điểm dân cư phía Đông Quốc lộ 10	0.03	0.03		DGT	TT Nga Sơn	2023(Mới)
219	Đường giao thông từ đường tỉnh lộ 524 nối với Quốc lộ 10 tại xã Nga Thạch, huyện Nga Sơn	3.78		3.78	DGT	Nga Thạch, Nga Phượng	2023-2030
220	Đường giao thông từ Quốc lộ 10 đến khu dân cư chợ Sy	0.63		0.63	DGT	Nga Phượng	2023-2030
221	Đường giao thông Tây kênh 19	7.09		7.09	DGT	TT Nga Sơn, Nga Trung, Nga Phượng, Nga Thạch	2023-2030
222	Cải tạo, nâng cấp đường Nga Phượng - Nga Thiện - Nga An, huyện Nga Sơn đoạn từ K8+180 đến K10+180	6.50		6.50	DGT	Nga An, Nga Giáp, Nga Thiện, Nga Trường, Nga Văn, Nga Phượng	2023-2030
223	Đội bảo dưỡng cầu đường	0.27		0.27	DGT	TT Nga Sơn	2023-2030
224	Đất giao thông thị trấn Nga Sơn	0.90		0.90	DGT	TT Nga Sơn	2023-2030
225	Đất giao thông nông thôn	0.01		0.01	DGT	Nga Thắng	2023-2030
2.1.10	Công trình thủy lợi	36.58		36.58			

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
226	Tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoạt (đoạn từ K27+700 đến K43+100)	5.10		5.10	DTL	Nga Thắng, Ba Đình, Nga Vịnh, Nga Trường, Nga Thiện	2023(chuyển tiếp)
227	Đê tả sông Càn đoạn qua Hoàng Cương	12.00		12.00	DTL	Nga Thiện, Nga Điền	2023-2030
228	Đê hữu sông Càn đoạn qua Hoàng Cương	14.00		14.00	DTL	Nga Thiện, Nga Điền	2023-2030
229	Tu bổ, nâng cấp đê tả sông Lèn đoạn từ Cầu Thảm đến xã Nga Bạch	4.00		4.00	DTL	Nga Thạch, Nga Bạch	2023-2030
230	Củng cố bảo vệ và nâng cấp đê biển, đê cửa sông, huyện Nga Sơn (giai đoạn 2) đoạn C18+22-C87A	0.60		0.60	DTL	Nga Tân	2023(chuyển tiếp)
231	Quy hoạch mương thủy lợi phía Đông công ty Thịnh Phát	0.30		0.30	DTL	Nga Yên	2023-2030
232	Dự án thành phần số 9: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021-2025 thuộc dự án Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025	0.41		0.41	DTL	Huyện	2023-2030
233	Dự án thành phần số 12: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Thanh Hoá thuộc Dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu từ đê cấp III trở lên	0.17		0.17	DTL	Huyện	2023-2030
2.1.11	Dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	11.56	5.93	5.63			
234	Nghĩa địa Mồm	0.05		0.05	NTD	Nga Hải	2023-2030
235	Mở rộng nghĩa địa C5	3.19	1.99	1.20	NTD	Nga Tiến	2023(chuyển tiếp)
236	Mở rộng nghĩa địa Trang	3.88	3.68	0.20	NTD	Nga Trường	2023-2030
237	Nghĩa địa thôn Trung Thành	0.55		0.55	NTD	Nga Thạch	2023(chuyển tiếp)
238	Nghĩa địa thôn Thanh Lãng	0.40		0.40	NTD	Nga Thạch	2023(chuyển tiếp)
239	Nghĩa địa thôn Phương Phú	0.40		0.40	NTD	Nga Thạch	2023(chuyển tiếp)
240	Nghĩa địa thôn Hậu Trạch	0.60		0.60	NTD	Nga Thạch	2023(chuyển tiếp)
241	Mở rộng nghĩa địa núi trâu	0.46	0.26	0.20	NTD	Nga An	2023-2030
242	Quy hoạch nghĩa trang xã Nga Bạch	0.83		0.83	NTD	Nga Bạch	2023-2030
243	Quy hoạch nghĩa trang huyện	1.20		1.20	NTD	Nga Điền	2023-2030
2.1.12	Dự án đất năng lượng	16.98	0.09	16.89			
244	Xây dựng TBA Nga Nhân 9 chống quá tải cho TBA Nga Nhân 1	0.01		0.01	DNL	Nga Phượng	2023(chuyển tiếp)
245	Xây dựng TBA Nga Hải 7 chống quá tải cho TBA Nga Hải 1	0.02		0.02	DNL	Nga Hải	2023(chuyển tiếp)
246	Xây dựng TBA Nga Hải 7 chống quá tải cho TBA Nga Hải 1	0.02		0.02	DNL	Nga Hải	2023(chuyển tiếp)
247	Xây dựng TBA Nga Thành 6 chống quá tải cho TBA Nga Thành 3	0.01		0.01	DNL	Nga Thành	2023(chuyển tiếp)

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
248	Đường dây và TBA 110 kV Nga Sơn	0.72		0.72	DNL	Ba Đình, Nga Vịnh, Nga Văn, TT Nga Sơn, Nga Yên, Nga Thanh, Nga Tân, Nga Thủy, Nga Bạch	2023(chuyển tiếp)
249	Chống quá tải lưới điện huyện Nga Sơn	0.05		0.05	DNL	Nga Trường, Nga Giáp, Nga Bạch, Nga Thủy	2023(chuyển tiếp)
250	Chống quá tải lưới điện huyện Nga Sơn	0.05		0.05	DNL	Nga Trường, Nga Giáp, Nga Bạch, Nga Thủy	2023(chuyển tiếp)
251	Xây dựng trạm điện Nga Văn	0.01		0.01	DNL	Nga Văn	2023(chuyển tiếp)
252	Xây dựng 1 phần lộ 971 trung gian Nga Sơn từ lưới 10KV lên vận hành cấp điện áp 22KV	0.10		0.10	DNL	Nga Vịnh, Nga Văn, Ba Đình	2023(chuyển tiếp)
253	Đường dây 220kv Nam Định 1- Hậu Lộc	2.50		2.50	DNL	Nga Điền, Nga Phú, Nga Thiện, Nga Trường, Nga Văn, Ba Đình, Nga Thắng	2023-2030
254	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Bim Sơn- Nga Sơn	0.45		0.45	DNL	Ba Đình, Nga Trường, Nga Vịnh	2023(chuyển tiếp)
255	Xây dựng trạm 110KV chống quá tải cải tạo lưới điện trên địa bàn huyện Nga Sơn	0.40		0.40	DNL	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
256	Mở rộng nhà điều hành và trạm trung gian Nga Sơn	0.39	0.09	0.30	DNL	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
257	Xây dựng TBA Nga Bạch 6 chống quá tải cho TBA Nga Bạch 1	0.01		0.01	DNL	Nga Bạch	2023(chuyển tiếp)
258	Xây dựng TBA Trung gian chống quá tải cho TBA Trung gian Nga Sơn	0.07		0.07	DNL	Nga Bạch	2023(chuyển tiếp)
259	Xây dựng TBA Nga Trường 6 chống quá tải cho TBA Nga Trường 4	0.01		0.01	DNL	Nga Trường	2023(chuyển tiếp)
260	Trạm biến áp 110KV Nga Sơn	0.54		0.54	DNL	Nga Trường	2023(chuyển tiếp)
261	Xây dựng TBA Ba Đình 7 chống quá tải cho TBA Ba Đình 2	0.01		0.01	DNL	Ba Đình	2023(chuyển tiếp)
262	Xây dựng TBA Nga Giáp 7 chống quá tải cho TBA Nga Giáp 5	0.02		0.02	DNL	Nga Giáp	2023(chuyển tiếp)
263	Xây dựng TBA Nga Giáp 7 chống quá tải cho TBA Nga Giáp 5	0.02		0.02	DNL	Nga Giáp	2023(chuyển tiếp)
264	Xây dựng trạm 110KV chống quá tải cải tạo lưới điện trên địa bàn huyện Nga Sơn	0.48		0.48	DNL	Nga Tân	2023(chuyển tiếp)
265	Xây dựng ĐZ 0,4kV sau TBA Nga Tân 4	0.01		0.01	DNL	Nga Tân	2023(chuyển tiếp)
266	Xây dựng TBA Nga Thái 9 chống quá tải cho TBA Nga Thái 5	0.01		0.01	DNL	Nga Thái	2023(chuyển tiếp)
267	Xây dựng TBA Nga Thắng 6 chống quá tải cho TBA Nga Thắng 2 và Nga Thắng 5	0.04		0.04	DNL	Nga Thắng	2023(chuyển tiếp)

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
268	Đường dây 500 kV Nam Định 1 - Thanh Hoá	5.10		5.10	DNL	Nga Điền, Nga Phú, Nga Thiện, Nga Trường, Nga Văn, Ba Đình, Nga Thắng	2023-2030
269	Chống quá tải TBA và lưới điện hạ áp khu vực Bim Sơn, Hà Trung, Nga Sơn	0.01		0.01	DNL	Nga Trung	2023(chuyển tiếp)
270	Trạm điện	0.02		0.02	DNL	Nga Thạch	2023(chuyển tiếp)
271	Dự án cải tạo lưới điện chống quá tải trên địa bàn huyện Nga Sơn	2.30		2.30	DNL	Huyện	2023(chuyển tiếp)
272	Đường dây và trạm biến áp 110 kV Nga Sơn	1.70		1.70	DNL	Huyện	2023-2030
273	Đường dây và trạm biến áp 110 kV(đường dây 110kV trên địa bàn huyện Nga Sơn)	1.90		1.90	DNL	Huyện	2023-2030
2.1.13	Dự án đất có di tích lịch sử, văn hóa	21.84	2.47	19.37			
274	Mở rộng phủ Trèo, chùa Hà	3.35	1.97	1.38	DDT	Nga An	2023-2030
275	Bảo tồn, tôn tạo đền thờ các thủ lĩnh và nghĩa quân Ba Đình, huyện Nga Sơn (hạng mục xây dựng quảng trường và các hạng mục phụ trợ khác)	4.00		4.00	DDT	Ba Đình	2023(chuyển tiếp)
276	Xây dựng đền thờ các thủ lĩnh và nghĩa quân Ba Đình	2.25		2.25	DDT	Ba Đình	2023(chuyển tiếp)
277	Mở rộng đền thờ Lê Thị Hoa	1.28	0.28	1.00	DDT	Nga Thiện	2023-2030
278	Bảo tồn, tôn tạo di tích đền thờ Mai An Tiêm	9.58		9.58	DDT	Nga Phú	2023-2030
279	Mở rộng chùa Thạch Tuyền	0.44	0.22	0.22	DDT	Nga Thạch	2023-2030
275	Chùa Kim Quy	0.53		0.53	DDT	TT Nga Sơn	2023-2030
276	Chùa Thượng	0.41		0.41	DDT	TT Nga Sơn	2023-2030
2.1.14	Dự án đất trụ sở cơ quan	4.81	0.83	3.98			
280	Trụ sở viện kiểm sát nhân dân huyện Nga Sơn	0.30	0.30		TSC	TT Nga Sơn	2023(chuyển tiếp)
281	Mở rộng công sở thị trấn Nga Sơn	0.53	0.53		TSC	TT Nga Sơn	2023-2030
282	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.16		0.16	TSC	Nga Thái	2023-2030
283	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.16		0.16	TSC	Nga Phú	2023-2030
284	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.25		0.25	TSC	Nga Liên	2023-2030
285	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.27		0.27	TSC	Nga Trường	2023-2030
286	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.16		0.16	TSC	Nga Thiện	2023-2030
287	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.16		0.16	TSC	Ba Đình	2023-2030
288	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.16		0.16	TSC	Nga An	2023-2030
289	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.16		0.16	TSC	Nga Bạch	2023-2030
290	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.16		0.16	TSC	Nga Điền	2023-2030
291	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.17		0.17	TSC	Nga Giáp	2023-2030
292	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.16		0.16	TSC	Nga Hải	2023-2030
293	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.16		0.16	TSC	Nga Phụng	2023-2030
294	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.16		0.16	TSC	Nga Tân	2023-2030

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
295	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.16		0.16	TSC	Nga Thạch	2023-2030
296	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.16		0.16	TSC	Nga Thắng	2023-2030
297	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.16		0.16	TSC	Nga Thanh	2023-2030
298	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.16		0.16	TSC	Nga Thành	2023-2030
299	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.16		0.16	TSC	Nga Thủy	2023-2030
300	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.16		0.16	TSC	Nga Tiến	2023-2030
301	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.16		0.16	TSC	Nga Trung	2023-2030
302	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.16		0.16	TSC	Nga Văn	2023-2030
303	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.16		0.16	TSC	Nga Vĩnh	2023-2030
304	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.09		0.09	TSC	Nga Yên	2023-2030
305	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan (Giao BCH quân sự cấp xã quản lý)	0.16		0.16	TSC	TT Nga Sơn	2023-2030
2.1.15	Dự án đất bưu chính, viễn thông	0.61		0.61			
306	Công trình hạ tầng bưu chính viễn thông	0.07		0.07	DBV	Nga Phụng	2023-2025
		0.02		0.02	DBV	Nga Tân	2023-2025
		0.02		0.02	DBV	Nga Thái	2023-2025
307	Xây dựng trạm phát sóng di động	0.02		0.02	DBV	Ba Đình	2025-2030
		0.02		0.02	DBV	Nga An	2023-2025
		0.02		0.02	DBV	Nga Bạch	2025-2030
		0.02		0.02	DBV	Nga Điền	2025-2030
		0.02		0.02	DBV	Nga Giáp	2023-2025
		0.02		0.02	DBV	Nga Hải	2025-2030
		0.02		0.02	DBV	Nga Liên	2023-2025
		0.02		0.02	DBV	Nga Phú	2025-2030
		0.04		0.04	DBV	Nga Phụng	2023-2025
		0.02		0.02	DBV	Nga Tân	2025-2030
		0.02		0.02	DBV	Nga Thạch	2023-2025
		0.02		0.02	DBV	Nga Thái	2025-2030
		0.02		0.02	DBV	Nga Thắng	2023-2025
		0.02		0.02	DBV	Nga Thanh	2025-2030
		0.02		0.02	DBV	Nga Thành	2025-2030
		0.02		0.02	DBV	Nga Thiện	2025-2030
		0.02		0.02	DBV	Nga Thủy	2023-2025
		0.02		0.02	DBV	Nga Tiến	2025-2030
		0.02		0.02	DBV	Nga Trung	2025-2030
		0.02		0.02	DBV	Nga Trường	2025-2030
		0.02		0.02	DBV	Nga Văn	2023-2025
		0.02		0.02	DBV	Nga Vĩnh	2023-2025

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
		0.02		0.02	DBV	Nga Yên	2023-2025
		0.02		0.02	DBV	TT Nga Sơn	2023-2025
2.1.16	Dự án đất cơ sở tôn giáo	7.29	4.61	2.68			
308	Mở rộng giáo xứ Bạch Cầu	0.67	0.63	0.04	TON	Nga Bạch	2023-2030
309	Khôi phục, tôn tạo chùa Hợp Long	0.90	0.90		TON	Nga Trường	2023-2030
310	Chùa Bạch Tượng	0.98		0.98	TON	Nga Giáp	2023-2030
311	Nhà thờ Chính Giáo (Giáo xứ Tân Hải)	0.14		0.14	TON	Nga Phú	2023(chuyển tiếp)
312	Mở rộng giáo xứ Tam Linh	0.59	0.29	0.30	TON	Nga Thắng	2023(chuyển tiếp)
313	Mở rộng nhà thờ Phúc Lạc	0.24	0.24		TON	Nga Liên	2023(chuyển tiếp)
314	Mở rộng giáo xứ Vĩnh Thiện	0.71	0.42	0.29	TON	Nga Liên	2023(chuyển tiếp)
315	Mở rộng nhà thờ Tam Tổng	1.90	1.60	0.30	TON	Nga Liên	2023-2030
316	Xây dựng nhà thờ Nhật Hải- Tiến Giáo	0.25		0.25	TON	Nga Thanh	2023(chuyển tiếp)
317	Mở rộng khuôn viên chùa Kim Quy	0.91	0.53	0.38	TON	TT Nga Sơn	2023-2030
2.1.17	Dự án đất tín ngưỡng	0.90	0.31	0.59			
318	Đất tín ngưỡng Nghè Mái	0.50		0.50	TIN	Nga Phụng	2023-2030
319	Đền O-Rô	0.03		0.03	TIN	Nga Giáp	2023-2030
320	Nghè Nội 2	0.03		0.03	TIN	Nga Giáp	2023-2030
321	Nghè Nội 1	0.03		0.03	TIN	Nga Giáp	2023-2030
322	Dự án khôi phục, tôn tạo Đình Đông	0.31	0.31		TIN	Nga Trung	2023(chuyển tiếp)
2.1.18	Dự án đất chợ	1.24		1.24			
323	Chợ xã Ba Đình	0.24		0.24	DCH	Ba Đình	2023-2030
324	Chợ nông thôn xã Nga Tân	1.00		1.00	DCH	Nga Tân	2023-2030
2.1.19	Dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1.16		1.16			
325	Hạ tầng khu dân cư Tây nhà máy may WinnerVina	1.04		1.04	DKV	Nga Văn	2023-2030
326	Khu vui chơi	0.12		0.12	DKV	Nga Tiến	2023-2030
2.1.20	Dự án đất bãi thải, xử lý chất thải	21.52	12.00	9.52			
327	Bãi đổ thải	7.40	7.00	0.40	DRA	Nga Thủy	2023(chuyển tiếp)
328	Bãi đổ thải	11.72	5	6.72	DRA	Nga Tân	2023(chuyển tiếp)
329	Bãi rác Thung Lũy	2.40		2.40	DRA	Nga Giáp	2023-2030
2.1.21	Dự án đất danh lam thắng cảnh	0.50		0.50			
330	Đất danh lam thắng cảnh (phía Đông chùa Hàn Sơn)	0.50		0.50	DDL	Nga Điền	2023-2030
2.1.22	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	3.00		3.00			
331	Viện dưỡng lão	3.00		3.00	DXH	TT Nga Sơn	2023-2030
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất						
2.2.1	Dự án đất thương mại dịch vụ	74.04		74.04			

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
332	Hợp tác xã nông nghiệp	0.20		0.20	TMD	Nga Thành	2023-2030
333	Hợp tác xã nông nghiệp	0.10		0.10	TMD	Nga Tiến	2023-2030
334	Hợp tác xã nông nghiệp	0.18		0.18	TMD	Nga Vĩnh	2023-2030
335	Đất thương mại dịch vụ	0.25		0.25	TMD	TT Nga Sơn	2023-2030
336	Đất thương mại dịch vụ (khu xóm 9)	0.51		0.51	TMD	Nga An	2023(Mới)
337	Đất thương mại dịch vụ	0.15		0.15	TMD	Nga An	2023(Mới)
338	Đất thương mại dịch vụ	2.38		2.38	TMD	Nga Trường	2023(Mới)
339	Đất thương mại dịch vụ	2.45		2.45	TMD	Nga Trường	2023(Mới)
340	Đất thương mại dịch vụ	12.00		12.00	TMD	Nga Trường	2023-2030
341	Đất thương mại dịch vụ	3.00		3.00	TMD	Nga Trường	2023(Mới)
342	Đất thương mại dịch vụ	0.63		0.63	TMD	Nga Trường	2023-2030
343	Đất thương mại dịch vụ	10.00		10.00	TMD	Nga Trường, Nga Văn	2023-2030
344	Đất thương mại dịch vụ	0.83		0.83	TMD	Nga Hải	2023(Mới)
345	Đất thương mại dịch vụ	1.63		1.63	TMD	Nga Phú	2023(Mới)
346	Đất thương mại dịch vụ	5.57		5.57	TMD	Nga Yên, Nga Hải	2023-2030
347	Đất thương mại dịch vụ	1.00		1.00	TMD	Nga Tân	2023(Mới)
348	Đất thương mại dịch vụ	2.00		2.00	TMD	Nga Tân	2023(Mới)
349	Đất thương mại dịch vụ	1.00		1.00	TMD	Nga Tân	2023-2030
350	Đất thương mại dịch vụ	4.13		4.13	TMD	Nga Tiến	2023(Mới)
351	Đất thương mại dịch vụ	11.00		11.00	TMD	Nga Vĩnh, Ba Đình	2023-2030
352	Đất thương mại dịch vụ	10.70		10.70	TMD	Nga Thạch	2023(Mới)
353	Hợp tác xã nông nghiệp	0.05		0.05	TMD	Nga Bạch	2023-2030
354	Hợp tác xã nông nghiệp	0.09		0.09	TMD	Nga Trường	2023-2030
355	Hợp tác xã nông nghiệp	0.10		0.10	TMD	Nga Thắng	2023-2030
356	Đất thương mại dịch vụ	2.00		2.00	TMD	Nga Thắng	2023-2030
357	Hợp tác xã nông nghiệp	0.10		0.10	TMD	Nga Thái	2023-2030
358	Hợp tác xã nông nghiệp	0.10		0.10	TMD	Nga Phú	2023-2030
359	Hợp tác xã nông nghiệp	0.10		0.10	TMD	Nga Liên	2023-2030
360	Đất thương mại dịch vụ	0.29		0.29	TMD	Nga Liên	2023-2030
361	Hợp tác xã nông nghiệp	0.10		0.10	TMD	Nga Thiện	2023-2030
362	Hợp tác xã nông nghiệp	0.10		0.10	TMD	Ba Đình	2023-2030
363	Hợp tác xã nông nghiệp	0.10		0.10	TMD	Nga An	2023-2030
364	Hợp tác xã nông nghiệp	0.10		0.10	TMD	Nga Điền	2023-2030
365	Hợp tác xã nông nghiệp	0.10		0.10	TMD	Nga Giáp	2023-2030
366	Hợp tác xã nông nghiệp	0.10		0.10	TMD	Nga Hải	2023-2030
367	Hợp tác xã nông nghiệp	0.10		0.10	TMD	Nga Phụng	2023-2030
368	Hợp tác xã nông nghiệp	0.10		0.10	TMD	Nga Tân	2023-2030

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
369	Hợp tác xã nông nghiệp	0.10		0.10	TMD	Nga Thanh	2023-2030
370	Hợp tác xã nông nghiệp	0.10		0.10	TMD	Nga Thủy	2023-2030
371	Hợp tác xã nông nghiệp	0.10		0.10	TMD	Nga Trung	2023-2030
372	Hợp tác xã nông nghiệp	0.10		0.10	TMD	Nga Văn	2023-2030
373	Hợp tác xã nông nghiệp	0.10		0.10	TMD	Nga Yên	2023-2030
374	Hợp tác xã nông nghiệp	0.10		0.10	TMD	TT Nga Sơn	2023-2030
375	Hợp tác xã nông nghiệp	0.10		0.10	TMD	Nga Thạch	2023-2030
2.2.2	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	74.21		74.21			
376	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1.00		1.00	SKC	Nga Thủy	2023(Mới)
377	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1.00		1.00	SKC	Nga Tiến	2023(Mới)
378	Xưởng sản xuất cói xuất khẩu	0.73		0.73	SKC	TT Nga Sơn	2023(Mới)
379	Dự án Cơ sở sản xuất, gia công cói thủ công mỹ nghệ và phụ kiện ngành may tại xã Nga An	2.00		2.00	SKC	Nga An	2023(Mới)
380	Khu sản xuất kinh doanh (Đông đường chùa)	1.91		1.91	SKC	Nga An	2023(Mới)
381	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2.00		2.00	SKC	Nga An	2023(Mới)
382	Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.28		1.28	SKC	Nga An	2023(Mới)
383	Xưởng sản xuất, chế biến gỗ ghép thanh và các sản phẩm tận thu từ gỗ	2.00		2.00	SKC	Nga An, Nga Giáp	2023(Mới)
384	Nhà máy sản xuất gạch bi	0.25		0.25	SKC	Nga An	2023(Mới)
385	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	10.35		10.35	SKC	Nga Trường	2023(Mới)
386	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1.20		1.20	SKC	Nga Trường	2023(Mới)
387	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3.00		3.00	SKC	Nga Trường	2023(Mới)
388	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1.13		1.13	SKC	Nga Trường	2023(Mới)

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
389	Xưởng sản xuất kinh doanh giày da, may mặc gia công tổng hợp tại xã Nga Yên, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Thịnh Phát	1.97		1.97	SKC	Nga Yên	2023(Mới)
390	Dự án in ấn, quảng cáo đồ gỗ nội thất giày da may mặc	1.60		1.60	SKC	Nga Yên	2023(Mới)
391	Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.00		1.00	SKC	Nga Yên	2023(Mới)
392	Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.30		1.30	SKC	Nga Giáp, Nga Thành	2023(Mới)
393	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0.10		0.10	SKC	Nga Liên	2023(Mới)
394	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1.30		1.30	SKC	Nga Thanh	2023(Mới)
395	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	4.48		4.48	SKC	Nga Thanh	2023(Mới)
396	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2.00		2.00	SKC	Nga Thanh	2023(Mới)
397	Dự án đất sản xuất kinh doanh Tuấn Trường Phát, xã Nga Thạch	3.03		3.03	SKC	Nga Thạch	2023(Mới)
398	Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8.50		8.50	SKC	Nga Thạch	2023(Mới)
399	Dự án khu sản xuất kinh doanh Ninh Tự PP	0.15		0.15	SKC	Nga Thạch	2023(Mới)
400	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0.50		0.50	SKC	Nga Thành	2023(Mới)
401	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1.00		1.00	SKC	Nga Phụng	2023(Mới)

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
402	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2.00		2.00	SKC	Nga Bạch	2023(Mới)
403	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1.00		1.00	SKC	Nga Phú	2023(Mới)
404	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	16.43		16.43	SKC	Nga Vịnh	2023-2030
2.2.3	Dự án đất khai thác khoáng sản	17.60		17.60			
405	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng vật liệu thông thường tại núi Hào xã Nga An	6.00		6.00	SKS	Nga An	2023(Mới)
406	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng vật liệu thông thường tại xã Nga Giáp	8.60		8.60	SKS	Nga Giáp	2023(Mới)
407	Khu khai trường	3.00		3.00	SKS	Nga An	2023-2030
408	Khu khai trường	5.11		5.11	SKS	Nga Giáp	2023-2030
2.2.4	Dự án đất trồng cây lâu năm	7.00		7.00			
409	Đất trồng cây lâu năm	7.00		7.00	CLN	Nga Thanh	2023-2030
2.2.5	Dự án nuôi trồng thủy sản	17.60		17.60			
410	Đất nuôi trồng thủy sản ở Nga Tân	17.60		17.60	NTS	Nga Tân	2023-2030
2.2.6	Đất nông nghiệp khác	51.41		51.41			
411	Trang trại tổng hợp	5.75		5.75	NKH	Nga Thắng	2023-2030
412	Trang trại tổng hợp	0.46		0.46	NKH	Nga Thiện	2023-2030
413	Trang trại tổng hợp	43.00		43.00	NKH	Nga Trường	2023-2030
414	Trang trại tổng hợp	2.20		2.20	NKH	Nga Tân	2023(Mới)